

Bản án số: 12/2026/HSST.

Ngày 25/03/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Khánh.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Công Đức – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Ông Cao Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2026/HSST ngày 28/01/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐST-HS ngày 24/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST – HS ngày 10/03/2026 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T – sinh ngày 04/01/2000, tại xã E, tỉnh Đắk Lắk. Nơi cư trú: Thôn N, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Nghề nghiệp: Làm nông. Trình độ học vấn: 08/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957 và con bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Thôn N, xã E, tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Bị cáo Nguyễn Văn T đang chấp hành án theo bản án số 41 ngày 18/03/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xử phạt Nguyễn Văn T 02 năm tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam số 1 - Công an tỉnh Đ. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Bị hại: Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Thôn B, xã H, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nay K, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Buôn E, xã E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

+ Bà H S N, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Buôn E, xã E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

+ Bà Cao Ngọc N1, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Ấp L, xã A, huyện L, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

Nay là: Ấp L, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn N, xã E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Thôn A, xã P, huyện K (nay là Thôn A, xã P), tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T (sinh năm 2000, trú tại thôn N, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Nay là thôn N, xã E, tỉnh Đắk Lắk) biết bố mẹ mình là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T1 đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a, địa chỉ tại thôn N, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Trong một lần được ông M, bà T1 nhờ chụp hình trang số 2 và số 3 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a, T đã lưu hình ảnh lại trong máy điện thoại của mình.

Đến khoảng tháng 5/2024, T đăng nhập vào mạng xã hội Facebook tìm kiếm cách làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thì thấy có tài khoản Facebook (không rõ tên) có thể làm được giấy tờ giả; T cung cấp số điện thoại 0368512572 của T cho tài khoản Facebook trên thì có tài khoản Zalo tên “Hoàng V” kết bạn với tài khoản Zalo của T. Tiếp đó, T đã gửi hình ảnh trang số 2, số 3 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 31, tờ bản đồ số 1a và yêu cầu người có tài khoản Zalo “Hoàng V” chỉnh sửa thông tin trên hình ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị T1 thành thông tin của T và Cao Ngọc N1 (sinh năm 1997, trú tại ấp L, xã A, huyện L, tỉnh Bạc Liêu) là người yêu của T. Sau khi sửa xong, người có tài khoản Zalo “Hoàng V” đã gửi hình ảnh trang số 2, số 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a đứng tên T và Như cho T và gửi số tài khoản 37825687 chủ tài khoản “Nguyễn Duy V1” để T chuyển tiền công. Sau đó, T đã sử dụng tài khoản Ngân hàng của mình chuyển qua tài khoản “Nguyễn Duy V1” số tiền 60.000đ để trả tiền công cho người có tài khoản Zalo “Hoàng V”. Ngày 15/4/2024, T đăng nhập vào tài khoản Facebook “Tuấn Bin” của mình rồi đăng hình ảnh lên mạng xã hội với nội dung “*cần bán thửa đất số 31; tờ bản đồ số 1a*”. Đến ngày 18/5/2024, ông Nay K (sinh năm 1986, trú tại buôn E, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk) là người môi giới bất động sản đã liên hệ hẹn gặp T để dẫn người muốn mua đất đến để kiểm tra đất thì T đồng ý. Khoảng 08 giờ ngày 19/5/2024, ông K và vợ là bà H S N (sinh năm 1992, trú tại trú tại buôn E, thị trấn E, huyện E) cùng với ông Đỗ Văn T2 (sinh năm 1985, trú tại thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) đến gặp T và được T dẫn đến vị trí thửa đất của bố mẹ T xem thực tế. Sau đó, T nói với ông K, bà H S và ông T2 đến quán cà phê “Blue” ở tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E để trao đổi thống nhất việc mua bán đất. Trên đường đi, T nói ông T2 điều khiển xe ô tô đi đến khách sạn H1 đón Như đến quán cà phê “Blue” để cùng thỏa thuận việc bán đất. Khi đến quán cà phê “Blue”, T và N1 đã đồng ý bán thửa đất số 31; tờ bản đồ số 1a cho ông T2 với giá 500.000.000đ; khi ông T2 hỏi T “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc ở đâu” thì T nói “đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng AGRIBANK huyện E để vay số tiền 350.000.000đ” rồi T gửi qua tin nhắn Zalo cho anh K hình ảnh 01 tờ giấy có nội dung “hẹn giải ngân, đề ngày 24/10/2021 của Ngân hàng A chi nhánh huyện E” để ông T2 tin tưởng là đất đang được T thế chấp

vay Ngân hàng. Sau đó, ông T2 đã đặt cọc cho T, N1 số tiền 50.000.000đ thông qua hình thức chuyển khoản qua số tài khoản 50363172354 mở tại Ngân hàng T5 của N1 để nhận chuyển nhượng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a. Sau khi nhận tiền đặt cọc, T nói N1 chuyển khoản cho ông K số tiền 2.000.000 đồng là tiền hoa hồng môi giới; chuyển khoản vào số tài khoản 5209205284148, Ngân hàng A của chị Trần Thị H (sinh năm 1996, trú tại xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk) số tiền 30.000.000 đồng để trả nợ cho chị H, số tiền còn lại T đã sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Đến ngày 20/5/2024, ông T2 yêu cầu T làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 31; tờ bản đồ số 1a cho ông T2; do không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 31; tờ bản đồ số 1a nên T tiếp tục liên hệ với người có tài khoản Zalo “Hoàng V” đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 575016, thửa đất số 96; tờ bản đồ số 100 đứng tên một mình T thì người có tài khoản Zalo “Hoàng V” đồng ý và yêu cầu T phải trả phí với giá 4.500.000 đồng; T đồng ý và chuyển tiền đặt cọc trước 500.000đ.

Đến khoảng 10 giờ 20 phút, ngày 22/5/2024, T đi đến Buu điện huyện E nhận buu phẩm có chứa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016; rồi chuyển số tiền 4.000.000đ qua tài khoản Ngân hàng số 37825687 chủ tài khoản “Nguyen Duy V1” để trả cho người có tài khoản Z “Hoàng Vượng”. **Đến khoảng 13 giờ 30 phút** cùng ngày, T gặp ông T2, ông K tại quán T6 ở xã E, tại đây T đưa ra lý do Như không đồng ý bán thửa đất số 31; tờ bản đồ số 1a cho ông T2 với giá 500.000.000đ; rồi T đưa cho ông T2 và ông K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016 để lừa bán cho ông T2 thì ông T2 đồng ý mua với giá 250.000.000đ, căn trừ 50.000.000đ đặt cọc trước, còn lại 200.000.000đ khi nào Công chứng xong thì ông T2 đưa số tiền này. Sau đó, T cùng ông T2 và ông Nay K đi đến Văn phòng C ở tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E để làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi đến nơi, T đưa ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016 cho chị Cao Thị T3, là nhân viên văn phòng công chứng Văn Đình T4 để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi kiểm tra, chị T3 nghi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên trình báo Công an thị trấn E đến lập biên bản sự việc.

Vật chứng thu giữ gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả, số DN 575016; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên NGUYỄN VĂN T, năm sinh 2000, CCCD số: 06620000096, địa chỉ thường trú thôn N, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; 01 Giấy in trang Facebook Tuấn B (14 Th5) có nội dung: Tụi e cần tiền để đầu tư cần ra đi lô đất mặt tiền sát bên Ủy ban xã E (bản phô tô copy). Mặt sau có đánh dấu số 01 và có chữ ký xác nhận của Nguyễn Văn T; 01 Giấy in hình ảnh lô gô của ngân hàng A, GIẤY HẸN GIẢI NGÂN (bản phô tocopy), không thu giữ được bản gốc.

Tại bản kết luận giám định số: 1420/KL-KTHS ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số DN 575016, mang tên Nguyễn Văn T là giả, (Bút lục: 28-29). Tại văn bản số 02/PC09, ngày 11/07/2025 của Phòng K1 - Công an tỉnh Đ xác định không tiếp nhận giám định đối với các trường hợp “Hình ảnh, video chụp lại” nên không thể giám định được.

Tại bản Cáo trạng số 19/CT-VKS ngày 26/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân

khu vực 7 – Đắc Lắc truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắc Lắc thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn T và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 15; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Nguyễn Văn T từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng điểm b Khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015. Xử phạt: Nguyễn Văn T từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 55 Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù.

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt của nhiều bản án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án theo quy định của pháp luật.

Về các biện pháp tư pháp:

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T đã bồi thường cho ông Đỗ Văn T2 số tiền 50.000.000đ; ông T2 không yêu cầu bồi thường thêm về dân sự nên không đặt ra để giải quyết.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Đối với các tài liệu chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo và có liên quan đều được lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

+ Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 2.000.000đ do ông Nay K tự nguyện giao nộp; đây là số tiền T chiếm đoạt được của ông T2, rồi trả tiền hoa hồng môi giới đất cho ông Nay K.

Bị cáo không có ý kiến gì tranh luận với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

Bị hại không có ý kiến gì tranh luận, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng của cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đắc Lắc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình

điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo phù hợp với bản kết luận giám định, phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ căn cứ để kết luận: Vào khoảng tháng 05/2024, Nguyễn Văn T đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách thuê người (không rõ nhân thân lai lịch) có tài khoản Zalo tên “Hoàng Vượng” chỉnh sửa thông tin ở trang số 2, 3 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a từ người đứng tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T1 thành người đứng tên chủ sở hữu là Nguyễn Văn T, Cao Ngọc N1. Đến ngày 19/5/2024, T đưa ra thông tin gian dối thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a do T và Như là chủ sở hữu để lừa bán cho ông Đỗ Văn T2, với giá 500.000.000đ. Sau đó, T đã chiếm đoạt của ông T2 số tiền đặt cọc 50.000.000đ.

Đến ngày 20/5/2024, T liên hệ với người có tài khoản Zalo tên “Hoàng V” để làm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016 đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn T, với giá 4.500.000đ. Tiếp đó, T đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016 bán cho ông T2 với giá 250.000.000đ, trong đó gồm số tiền đã đặt cọc 50.000.000 đồng nêu trên để cân trừ vào số tiền chuyển nhượng, còn lại 200.000.000 đồng sẽ được giao khi ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Khi T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016 đến Văn phòng C để công chứng hợp đồng mua bán thì bị phát hiện. Kết quả giám định, xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số DN 575016, mang tên Nguyễn Văn T là giả.

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã đủ yếu tố cấu thành về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

... ”.

Điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, quy định:

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

...;

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

...”.

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội; bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp xâm phạm đến 2 khách thể được pháp luật bảo vệ là xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan nhà nước trong quản lý hành chính, mọi hành vi xâm phạm đều được pháp luật xử lý nghiêm minh, mặc dù biết được điều đó nhưng với ý thức coi thường pháp luật, vì mục đích tư lợi cá nhân bị cáo đã có hành vi gian dối, chỉnh sửa thông tin, sử dụng giấy chứng nhận QSD đất giả để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải của mình cho ông Đỗ Văn T2 mục đích chiếm đoạt tổng số tiền 250.000.000 đồng, bị cáo đã chiếm đoạt được số tiền 50.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng thì bị cáo chưa chiếm đoạt được lý do bị phát hiện là giấy chứng nhận QSD đất giả khi đang thực hiện hành vi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là nằm ngoài ý muốn của bị cáo, trường hợp phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên khi áp dụng hình phạt HĐXX cần áp dụng mức hình phạt phạm tội chưa đạt đối với bị cáo theo quy định tại Điều 15 và Điều 57 Bộ luật hình sự. Ngoài hành vi phạm tội lần này thì ngày 18/03/2025 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xử phạt 02 năm tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là xảy ra sau hành vi lừa đảo bị truy tố lần này nên HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với lần phạm tội này nhưng xác định bị cáo có nhân thân xấu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, để trong quá trình giáo dục, cải tạo bị cáo nhận thức được hành vi sai trái của mình, từ đó hoàn thiện lối sống để khi tái hòa nhập cộng đồng bị cáo trở thành công dân sống có ích cho gia đình và xã hội.

[3] Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả. Đây là tình tiết giảm nhẹ hình phạt được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Tại phiên tòa bị hại đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, ngoài ra Bố của bị cáo là Cựu chiến binh nên cần xem xét áp dụng Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần mức hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Xét mức hình phạt mà đại diện viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Hiện tại bị cáo Nguyễn Văn T đang chấp hành án theo bản án số 41/2025/HSST ngày 18/03/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau đã xử phạt

Nguyễn Văn T 02 năm tù, về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/11/2024. Do đó, HĐXX cần xem xét áp dụng Khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với Cao Ngọc N1 là người cùng Nguyễn Văn T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ký vào hợp đồng đặt cọc và nhận 50.000.000đ từ ông Đỗ Văn T2. Tuy nhiên, theo lời khai của T tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa khai nhận Như không biết việc T đưa Như đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a là giả, cũng không biết T thuê người làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016. Ngoài ra T còn khai nhận Như có nói với T làm giấy hẹn giải ngân giả của Ngân hàng để gửi cho ông Nay K để làm tin, hiện nay Cao Ngọc N1 không có mặt tại địa phương nên chưa tiến hành lấy lời khai để làm rõ vai trò đồng phạm đối với T. Do vậy, cần tách hành vi của Cao Ngọc N1 để tiếp tục điều tra xử lý với vai trò đồng phạm sau khi có đủ căn cứ là phù hợp.

[6] Đối với ông Nay K là người môi giới cho ông T2 mua đất của T. Tuy nhiên, ông K không biết việc T liên hệ người có tài khoản Zalo tên “Hoàng Vương” chỉnh sửa thôn tin ở trang số 2, 3 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1a từ người đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T1 thành người đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn T, Cao Ngọc N1 để lừa bán đất cho ông T2 và cũng không biết việc T đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số DN 575016 để bán cho ông T2. Do đó, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không xem xét xử lý đối với ông Nay K, là có căn cứ.

[7] Đối người có tài khoản zalo tên “Hoàng V” là người chỉnh sửa hình ảnh và làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T. Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã tiến hành điều tra, xác minh nhưng chưa làm rõ được nhân thân, lai lịch nên chưa có căn cứ để xử lý.

[8] Về các biện pháp tư pháp:

[8.1] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; 589 Bộ luật Dân sự; Chấp nhận việc bị cáo T đã tự nguyện bồi thường cho ông Đỗ Văn T2 số tiền 50.000.000đ; Tại phiên tòa ông T2 không yêu cầu bồi thường thêm về phần trách nhiệm dân sự nên HĐXX không đặt ra để xem xét.

[8.2] Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

+ Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) do ông Nay K tự nguyện giao nộp; đây là số tiền T chiếm đoạt được của ông T2, rồi trả tiền hoa hồng cho ông Nay K là tiền do phạm tội mà có.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm các tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** và tội **“Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”**.

[1]. Về mức hình phạt:

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 15; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 57 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là **08 (tám) năm 03 (ba) tháng tù**.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt với hình phạt 02 (hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bản án hình sự sơ thẩm số 41/2025/HSST ngày 18/03/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **10 (mười) năm 03 (ba) tháng tù**. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 20/11/2024, theo bản án số 41/2025/HSST ngày 18/03/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

[2] Về các biện pháp tư pháp:

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; 589 Bộ luật Dân sự; Chấp nhận việc bị cáo T đã tự nguyện bồi thường cho ông Đỗ Văn T2 số tiền 50.000.000đ; Tại phiên tòa ông T2 không yêu cầu bồi thường thêm về phần trách nhiệm dân sự nên HĐXX không đặt ra để xem xét.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Tịch thu, sung nộp ngân sách nhà nước số tiền 2.000.000đ theo biên lai thu số 60AA/2021/0002697, ngày 05/08/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắc Lắc là tiền do phạm tội mà có.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắc Lắc;
- VKSND khu vực 7 – Đắc Lắc;
- THADS tỉnh Đắc Lắc;
- Bị cáo; bị hại; Người liên quan;
- Công an tỉnh Đắc Lắc; Pc06; Pc10, Pc11;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

Nguyễn Minh Ngọc